LESSON 6

BASIC DIALOGUE

Mr. Smith

want	muốn
want to read	muốn đọc
want to read this (thing)	muốn đọc cái nầy
1. Do you want to read this?	Ông muốn đọc cái nầy không?

Mr. Hai

already	rồi
have read already	đọc rồi
have read that (thing) already	đọc cái đó rồi
2. I've read that already.	Dạ tôi đọc cái đó rồi.

Mr. Smith

yet [to happen]	chưa
has [someone] read yet?	đọc chưa
3. And has Mr. Hieu read [it] yet?	Còn ông Hiếu đọc chưa?

Mr. Hai

haven't read yet	chưa đọc
4. No. (Lit. Not yet.) (Mr. Hieu hasn't read that yet.)	Dạ chưa. (Ông Hiếu chưa đọc cái đó.)
arrive or come	đến
haven't arrived yet	chưa đến
5. He hasn't arrived yet.	Ông ấy chưa đến.

NOTES

1. Muốn: GENERAL PATTERN: verbal muốn + verbal X = 'want to X', 'would like to X'

Examples:

Tôi muốn đi Sài-Gòn. 'I want to go to Saigon.'
Tôi không muốn đọc cái nầy. 'I don't want to read this.'
Ông muốn có súng không? 'Do you want (to have) a gun?'

Note the immediately preceding example, in which muốn có + nominal X is equivalent to English 'want X' (lit. 'want to have X').

The short affirmative answer to a muốn + verbal + không question is: (Dạ) muốn. 'Yes.' (Lit. 'Want.') This is typical of the general pattern of answering Verbal 1 + Verbal 2 + không questions with: (Dạ) + Verbal 1, as in:

Ông đi lại nhà thương không? 'Are you going to the hospital?'
(Dạ) đi. 'Yes.'

Cái nầy 'this one', 'this thing' contrasts with cái đó 'that one', 'that thing' and cái đằng kia 'that one over there', 'that thing over there'.

Nầy 'this' is a demonstrative that follows nominals:

Examples:

cái nầy 'this thing'
người nầy 'this person'
ông nầy 'this man'

but đây 'this (place)', 'here' is itself a nominal. Note the following examples of usage:

Ông Hải ở đây. 'Mr. Hai is here.'
Tôi muốn đọc cái nầy. 'I want to read this one.'
Ông nầy là ông Minh. 'This gentleman is Mr. Minh.'
Đây là ông Minh. 'Here is Mr. Minh' or 'This (here) is Mr. Minh.'

Contrasting with both nầy and đây is đó and đằng kia:

Ông Hải ở đó.
'Mr. Hai is there.'
Tôi muốn đọc cái đó.
'I want to read that one.'
Ông đó là ông Minh.
'That gentleman is Mr. Minh.'
Đó là ông Minh.
'There is Mr. Minh' or 'That (there) is Mr. Minh.'

Ông Hải ở đằng kia.
'Mr. Hai is over there.'
Tôi muốn đọc cái đằng kia.
'I want to read that one over there.'
Ông đằng kia là ông Minh.
'That gentleman over there is Mr. Minh.'
Đằng kia là ông Minh.
'Over there is Mr. Minh' or 'That (over there) is Mr. Minh.'

2,3,4,5. Chưa and rồi

GENERAL PATTERN: Statement + chưa = corresponding 'yet' question

Examples:

{Ông Hiếu đọc cái nầy. 'Mr. Hieu read this.'
{Ông Hiếu đọc cái nầy chưa? 'Has Mr. Hieu read this (yet)?'

{Đại-úy Minh có xe. 'Captain Minh has a vehicle.'
{Đại-úy Minh có xe chưa? 'Does Captain Minh have a vehicle yet?'

When referring to past time, the difference between a không question and a chưa question corresponds to the difference in English between a 'did ___' question and a 'have ___' question:

Ông đi không? 'Did you go?' (i.e. on a specific occasion understood by the context)
Ông đi chưa? 'Have you gone?' or 'Have you gone yet?' (i.e. at any time up to the present)

The difference between không and chưa statements referring to the past is parallel:

Tôi không đi. 'I didn't go.'
Tôi chưa đi. 'I haven't gone.' or 'I haven't gone yet.'

The short affirmative answer to a chưa question is (Dạ) rồi. '[It happened] already.'
The short negative answer to a chưa question is (Dạ) chưa. 'Not yet.'
At the end of a statement, rồi means 'already'.
Examples:

Tôi đi rồi. 'I've gone already.'

Tôi biết rồi. 'I already know.'

Chưa preceding a verbal means 'not yet'.
Example:

Tôi chưa đi. 'I haven't gone (yet).' or 'I'm not going yet.'

Note the difference in meaning that results from a difference of word order:

Ông Hiếu chưa đọc cái nầy. 'Mr. Hieu hasn't read this (yet).'

Ông Hiếu đọc cái nầy chưa? 'Has Mr. Hieu read this (yet)?'

DRILLS

A. Substitution Drill

1. Do you want to read it?	Ông muốn	đọc	không?
2. Do you want to write it?		viết	
3. Do you want to look at it?		coi	
4. Do you want to listen to (or hear) it?		nghe	
5. Do you want to know?		biết	
6. Do you want to do it?		làm	
7. Do you want to eat it?		ăn	
8. Do you want to drink it?		uống	
9. Do you want to buy it?		mua	
10. Do you want to sell it?		bán	

B. Expansion Drill

1. Ông đọc không?

   Are you going to read it?

   Ông muốn đọc không?

   Do you want to read it?

2. Ông ấy biết.

   He knows.

   Ông ấy muốn biết.

   He wants to know.

3. Ông ấy không đi.

He's not going.

Ông ấy không muốn đi.

He doesn't want to go.

4. Ông mua, phải không?

You're going to buy it , right?

Ông muốn mua, phải không?

You want to buy it , right?

5. Ông Hiếu làm cái nầy.

Mr. Hieu is going to do this.

Ông Hiếu muốn làm cái nầy.

Mr. Hieu wants to do this.

6. Ông coi cái nầy không?

Are you going to look at this?

Ông muốn coi cái nầy không?

Do you want to look at this?

7. Ông Quận-Trưởng đi Sài-Gòn.

The District Chief is going to Saigon.

Ông Quận-Trưởng muốn đi Sài-Gòn.

The District Chief wants to go to Saigon.

8. Tôi không ăn cái nầy.

I'm not going to eat this.

Tôi không muốn ăn cái nầy.

I don't want to eat this.

9. Bà ấy bán cái nầy, phải không?

She's selling this, right?

Bà ấy muốn bán cái nầy, phái không?

She wants to sell this, right?

10. Ông nghe cái nầy không?

Are you going to listen to this?

Ông muốn nghe cái nầy không?

Do you want to listen to this?

11. Đại-úy Minh viết cái nầy.

Captain Minh is going to write this.

Đại-úy Minh muốn viết cái nầy.

Captain Minh wants to write this.

C. Transformation Drill[1]

1. Ông muốn đọc không?	Ông muốn đọc, phải không?
Do you want to read it?	You want to read it, right?
2. Ông ấy có không?	Ông ấy có, phải không?
Does he have it?	He has it, right?
3. Ông biết ông Hiếu không?	Ông biết ông Hiếu, phải không?
Do you know Mr. Hieu?	You know Mr. Hieu, right?
4. Ông muốn làm cái nầy không?	Ông muốn làm cái nầy, phải không?
Do you want to do this?	You want to do this, right?
5. Ông muốn mua xe không?	Ông muốn mua xe, phải không?
Do you want to buy a vehicle?	You want to buy a vehicle, right?
6. Cô đi lại Tòa Đại-Sứ Mỹ không?	Cô đi lại Tòa Đại-Sứ Mỹ, phải không?
Are you going to go to the American Embassy?	You're going to the American Embassy, right?
7. Ông muốn uống cái nầy không?	Ông muốn uống cái nầy, phải không?
Do you want to drink this?	You want to drink this, right?
8. Ông Tỉnh-Trưởng muốn coi cái nầy không?	Ông Tỉnh-Trưởng muốn coi cái nầy, phải không?
Does the Province Chief want to look at this?	The Province Chief wants to look at this, right?

[1]All the sentences on the right emphasize a particular part of the sentence. As recorded on tapes accompanying this course, the underlined segments are being emphasized.

D. Transformation Drill

1.	Tôi đọc cái nầy.	Tôi đọc cái đó.
	I'm going to read this.	I'm going to read that.
2.	Ông ấy không bán cái nầy.	Ông ấy không bán cái đó.
	He's not selling this.	He's not selling that.
3.	Ông làm cái nầy không?	Ông làm cái đó không?
	Are you going to do this?	Are you going to do that?
4.	Ông Hiếu viết cái nầy, phải không?	Ông Hiếu viết cái đó, phải không?
	Mr. Hieu wrote this, right?	Mr. Hieu wrote that, right?
5.	Cái nầy là đồng-hồ.	Cái đó là đồng-hồ.
	This is a watch.	That is a watch.
6.	Tôi muốn đọc cái nầy.	Tôi muốn đọc cái đó.
	I want to read this.	I want to read that.
7.	Ông muốn coi cái nầy không?	Ông muốn coi cái đó không?
	Do you want to look at this?	Do you want to look at that?
8.	Ông ấy không muốn ăn cái nầy.	Ông ấy không muốn ăn cái đó.
	He doesn't want to eat this.	He doesn't want to eat that.
9.	Cái nầy không phải là súng.	Cái đó không phải là súng.
	This is not a gun.	That is not a gun.
10.	Ông muốn mua cái nầy, phải không?	Ông muốn mua cái đó, phải không?
	You want to buy this, right?	You want to buy that, right?

D.1. Repeat drill, substituting đằng kia for đó in student sentences.

E. Transformation Drill

1. Cái đó là gì?	Cái nầy là gì?
What is that (thing)?	What is this (thing)?
2. Ông đó là ông Minh.	Ông nầy là ông Minh.
That gentleman is Mr. Minh.	This gentleman is Mr. Minh.
3. Bà đó là ai?	Bà nầy là ai?
Who is that lady?	Who is this lady?
4. Anh đó tên Hiếu.	Anh nầy tên Hiếu.
That fellow's name is Hieu.	This fellow's name is Hieu.
5. Cô đó muốn đi.	Cô nầy muốn đi.
That girl wants to go.	This girl wants to go.
6. Tôi không biết người đó.	Tôi không biết người nầy.
I don't know that person.	I don't know this person.
7. Ông đó có xe, phải không?	Ông nầy có xe, phải không?
That man has a vehicle, right?	This man has a vehicle, right?
8. Bà đó biết ông Long.	Bà nầy biết ông Long.
That lady knows Mr. Long.	This lady knows Mr. Long.
9. Chị đó không phải là chị Liên.	Chị nầy không phải là chị Liên.
That girl/woman is not Miss/Mrs. Lien.	This girl/woman is not Miss/Mrs. Lien.

F. Transformation Drill

1. Đó là ông Hiếu.

   That's Mr. Hieu.

   Đây là ông Hiếu.

   This is Mr. Hieu.

2. Có nước uống ở đó không?

   Is there any drinking water there?

   Có nước uống ở đây không?

   Is there any drinking water here?

3. Ông đó là ai?

   Who's that man?

   Ông nầy là ai?

   Who's this man?

4. Đó là đồn Địa-Phương-Quân, phải không?

   That's a Regional Forces camp, right?

   Đây là đồn Địa-Phương-Quân, phải không?

   This is a Regional Forces camp, right?

5. Không có sân máy bay ở đó.

   There's no airport there.

   Không có sân máy bay ở đây.

   There's no airport here.

6. Người đó không phải là đại-tá Long.

   That person is not Colonel Long.

   Người nầy không phải là đại-tá Long.

   This person is not Colonel Long.

7. Đó không phải là nhà ông trưởng ấp.

   That's not the hamlet chief's house.

   Đây không phải là nhà ông trưởng ấp.

   This is not the hamlet chief's house.

8. Có nhà thương ở đó.

   There's a hospital there.

   Có nhà thương ở đây.

   There's a hospital here.

9. Anh đó muốn đi Cần-Thơ.

   That fellow wants to go to Can-Tho.

   Anh nầy muốn đi Cần-Thơ.

   This fellow wants to go to Can-Tho.

G. Transformation Drill

1. Ông đọc không?

   Are you going to read it?

   Ông đọc chưa?

   Have you read it yet?

2. Ông ấy muốn đi không?

   Does he want to go?

   Ông ấy muốn đi chưa?

   Does he want to go yet?

3. Ông làm cái đó không?

   Are you going to do that?

   Ông làm cái đó chưa?

   Have you done that yet?

4. Ông Hiếu muốn nghe cái nầy không?

   Does Mr. Hieu want to listen to this?

   Ông Hiếu muốn nghe cái nầy chưa?

   Does Mr. Hieu want to listen to this yet?

5. Đại-úy Kim đọc cái đó không?

   Did Captain Kim read that?

   Đại-úy Kim đọc cái đó chưa?

   Has Captain Kim read that yet?

6. Bà Liên biết cái đó không?

   Does Mrs. Lien know that?

   Bà Liên biết cái đó chưa?

   Does Mrs. Lien know that yet?

7. Ông ăn cái nầy không?

   Are you going to eat this?

   Ông ăn cái nầy chưa?

   Have you eaten this yet?

8. Ông mua cái đó không?

   Are you going to buy that?

   Ông mua cái đó chưa?

   Have you bought that yet?

9. Ông muốn đi lại nhà ông Hải không?

   Do you want to go to Mr. Hai's house?

   Ông muốn đi lại nhà ông Hải chưa?

   Do you want to go to Mr. Hai's house yet?

H. Transformation Drill

1. Tôi không đọc.
   I didn't read it.
   Tôi chưa đọc.
   I haven't read it yet.

2. Ông ấy không muốn mua.
   He doesn't want to buy it.
   Ông ấy chưa muốn mua.
   He doesn't want to buy it yet.

3. Ông Tỉnh-Trưởng không biết.
   The Province Chief doesn't know.
   Ông Tỉnh-Trưởng chưa biết.
   The Province Chief doesn't know yet.

4. Tôi không muốn bán cái đó.
   I don't want to sell that.
   Tôi chưa muốn bán cái đó.
   I don't want to sell that yet.

5. Đại-tá Minh không đọc cái nầy.
   Colonel Minh didn't read this.
   Đại-tá Minh chưa đọc cái nầy.
   Colonel Minh hasn't read this yet.

6. Cô ấy không làm cái đó.
   She didn't do that.
   Cô ấy chưa làm cái đó.
   She hasn't done that yet.

7. Tôi không nghe cái đó.
   I didn't hear that.
   Tôi chưa nghe cái đó.
   I haven't heard that yet.

8. Ông ấy không muốn ăn.
   He doesn't want to eat.
   Ông ấy chưa muốn ăn.
   He doesn't want to eat yet.

9. Ông Hải không đến.
   Mr. Hai didn't come.
   Ông Hải chưa đến.
   Mr. Hai hasn't come yet.

I. Response Drill

1. Ông ấy đến chưa?
   Has he arrived yet?
   Dạ chưa. (Ông ấy chưa đến.)
   No. (Lit. Not yet.) (He hasn't arrived yet.)

2. Ông Long biết chưa?
   Does Mr. Long know it yet?
   Dạ chưa. (Ông Long chưa biết.)
   No. (Mr. Long doesn't know it yet.)

3. Ông đọc cái đó chưa?
   Have you read that yet?
   Dạ chưa. (Tôi chưa đọc cái đó.)
   No. (I haven't read that yet.)

4. Ông ấy muốn đi chưa?
   Does he want to go yet?
   Dạ chưa. (Ông ấy chưa muốn đi.)
   No. (He doesn't want to go yet.)

5. Cô Phương làm cái đó chưa?
   Has Miss Phuong done that yet?
   Dạ chưa. (Cô Phương chưa làm cái đó.)
   No. (Miss Phuong hasn't done that yet.)

6. Ông ăn cái nầy chưa?
   Have you eaten this yet?
   Dạ chưa. (Tôi chưa ăn cái nầy.)
   No. (I haven't eaten this yet.)

7. Ông ấy bán cái đó chưa?
   Has he sold that yet?
   Dạ chưa. (Ông ấy chưa bán cái đó.)
   No. (He hasn't sold that yet.)

8. Ông muốn nghe cái nầy chưa?
   Do you want to hear this yet?
   Dạ chưa. (Tôi chưa muốn nghe cái nầy.)
   No. (I don't want to hear this yet.)

9. Ông Smith đi Việt-Nam chưa?
   Has Mr. Smith gone to Viet-Nam yet?
   Dạ chưa. (Ông Smith chưa đi Việt-Nam.)
   No. (Mr. Smith hasn't gone to Viet-Nam yet.)

J. Response Drill

1. Ông ấy đến chưa?

   Has he arrived yet?

   Dạ rồi. (Ông ấy đến rồi.)

   Yes. (Lit. Already.) (He has arrived already.)

2. Ông Hiếu biết chưa?

   Does Mr. Hieu know it yet?

   Dạ rồi. (Ông Hiếu biết rồi.)

   Yes. (Mr. Hieu knows it already.)

3. Ông đọc cái nầy chưa?

   Have you read this yet?

   Dạ rồi. (Tôi đọc cái nầy rồi.)

   Yes. (I've read this already.)

4. Bà Kim biết cái đó chưa?

   Does Mrs. Kim know that yet?

   Dạ rồi. (Bà Kim biết cái đó rồi.)

   Yes. (Mrs. Kim knows that already.)

5. Ông coi cái đó chưa?

   Have you looked at that yet?

   Dạ rồi. (Tôi coi cái đó rồi.)

   Yes. (I've looked at that already.)

6. Cô Liên làm cái đó chưa?

   Has Miss Lien done that yet?

   Dạ rồi. (Cô Liên làm cái đó rồi.)

   Yes. (Miss Lien has done that already.)

7. Ông nghe cái nầy chưa?

   Have you listened to this yet?

   Dạ rồi. (Tôi nghe cái nầy rồi.)

   Yes. (I've listened to this already.)

8. Ông ấy đi Mỹ chưa?

   Has he gone to America yet?

   Dạ rồi. (Ông ấy đi Mỹ rồi.)

   Yes. (He has gone to America already.)

9. Ông Minh bán cái đó chưa?

   Has Mr. Minh sold that yet?

   Dạ rồi. (Ông Minh bán cái đó rồi.)

   Yes. (Mr. Minh has sold that already.)

K. Response Drill

1. Ông muốn đọc không?

   Do you want to read it?

   Dạ không. (Tôi không muốn đọc.)

   No. (I don't want to read it.)

2. Ông Minh biết không?

   Does Mr. Minh know it?

   Dạ không. (Ông Minh không biết.)

   No. (Mr. Minh doesn't know it.)

3. Ông muốn mua cái đó không?

   Do you want to buy that?

   Dạ không. (Tôi không muốn mua cái đó.)

   No. (I don't want to buy that.)

4. Ông ấy biết ông không?

   Does he know you?

   Dạ không. (Ông ấy không biết tôi.)

   No. (He doesn't know me.)

5. Ông muốn ăn cái nầy không?

   Do you want to eat this?

   Dạ không. (Tôi không muốn ăn cái nầy.)

   No. (I don't want to eat this.)

6. Ông đại-tá đi Sài-Gòn không?

   Is the Colonel going to Saigon?

   Dạ không. (Ông đại-tá không đi Sài-gòn.)

   No. (The Colonel is not going to Saigon.)

7. Ông làm cái nầy không?

   Are you going to do this?

   Dạ không. (Tôi không làm cái nầy.)

   No. (I'm not going to do this.)

8. Bà ấy muốn bán không?

   Does she want to sell it?

   Dạ không. (Bà ấy không muốn bán.)

   No. (She doesn't want to sell it.)

9. Ông nghe cái đó không?

   Did you hear that?

   Dạ không. (Tôi không nghe cái đó.)

   No. (I didn't hear that.)

L. Response Drill

1. Ông muốn đọc không?

   Do you want to read it?

   Dạ muốn. (Tôi muốn đọc.)

   Yes. (Lit. Want.) (I want to read it.)

2. Ông ấy biết cái đó không?

   Does he know that?

   Dạ biết. (Ông ấy biết cái đó.)

   Yes. (He knows that.)

3. Ông muốn mua không?

   Do you want to buy it?

   Dạ muốn. (Tôi muốn mua.)

   Yes. (I want to buy it.)

4. Ông muốn đọc cái đó không?

   Do you want to read that?

   Dạ muốn. (Tôi muốn đọc cái đó.)

   Yes. (I want to read that.)

5. Ông Smith đi Việt-Nam không?

   Is Mr. Smith going to Viet-Nam?

   Dạ đi. (Ông Smith đi Việt-Nam.)

   Yes. (Mr. Smith is going to Viet-Nam.)

6. Ông ấy bán cái đó không?

   Is he going to sell that?

   Dạ bán. (Ông ấy bán cái đó.)

   Yes. (He's going to sell that.)

7. Ông biết ông Hiếu không?

   Do you know Mr. Hieu?

   Dạ biết. (Tôi biết ông Hiếu.)

   Yes. (I know Mr. Hieu.)

8. Ông muốn coi cái đó không?

   Do you want to look at that?

   Dạ muốn. (Tôi muốn coi cái đó.)

   Yes. (I want to look at that.)

9. Ông muốn nghe cái nầy không?

   Do you want to listen to this?

   Dạ muốn. (Tôi muốn nghe cái nầy.)

   Yes. (I want to listen to this.)

M. Response Drill

1. Tôi chưa đọc cái đó.	Ông muốn đọc không?
I haven't read that yet.	Do you want to read it?
2. Tôi chưa đi Vũng Tàu.	Ông muốn đi không?
I haven't gone to Vung Tau yet.	Do you want to go?
3. Tôi chưa ăn cái nầy.	Ông muốn ăn không?
I haven't eaten this yet.	Do you want to eat it?
4. Tôi chưa có cái đó.	Ông muốn có không?
I don't have that yet.	Do you want (to have) it?
5. Tôi chưa làm cái đó.	Ông muốn làm không?
I haven't done that yet.	Do you want to do it?
6. Tôi chưa nghe cái nầy.	Ông muốn nghe không?
I haven't listened to this yet.	Do you want to listen to it?
7. Tôi chưa coi cái đó.	Ông muốn coi không?
I haven't looked at that yet.	Do you want to look at it?
8. Tôi chưa uống cái nầy.	Ông muốn uống không?
I haven't drunk this yet.	Do you want to drink it?
9. Tôi chưa làm cái đó.	Ông muốn làm không?
I haven't done that yet.	Do you want to do it?

N. Response Drill

1. Ông Minh đọc không?

   Is Mr. Minh going to read it?

   Dạ đọc. (Ông Minh đọc.)

   Yes. (Mr. Minh is going to read it.)

2. Ông Hải biết chưa?

   Does Mr. Hai know it yet?

   Dạ rồi. (Ông Hải biết rồi.)

   Yes. (Mr. Hai knows it already.)

3. Ông Hiếu có, phải không?

   Mr. Hieu has it, right?

   Dạ phải. (Ông Hiếu có.)

   Yes. (Mr. Hieu has it.)

4. Ông mua cái nầy không?

   Are you going to buy this?

   Dạ mua. (Tôi mua cái nầy.)

   Yes. (I'm going to buy this.)

5. Ông ấy bán cái đó chưa?

   Has he sold that yet?

   Dạ rồi. (Ông ấy bán cái đó rồi.)

   Yes. (He has sold that already.)

6. Thiếu-tá Long viết cái đó, phải không?

   Major Long wrote that, right?

   Dạ phải. (Thiếu-tá Long viết cái đó.)

   Yes. (Major Long wrote that.)

7. Cô Phương đến chưa?

   Has Miss Phuong arrived yet?

   Dạ rồi. (Cô Phương đến rồi.)

   Yes. (Miss Phuong has arrived already.)

8. Ông muốn đọc cái đó không?

   Do you want to read that?

   Dạ muốn. (Tôi muốn đọc cái đó.)

   Yes. (I want to read that.)

9. Bà Kim làm cái nầy, phải không?

   Mrs. Kim is going to do this, right?

   Dạ phải. (Bà Kim làm cái nầy.)

   Yes. (Mrs. Kim is going to do this.)

0. Response Drill

1. Ông muốn đọc không?

   Do you want to read it?

   Dạ không. (Tôi không muốn đọc.)

   No. (I don't want to read it.)

2. Ông ấy biết chưa?

   Does he know it yet?

   Dạ chưa. (Ông ấy chưa biết.)

   No. (He doesn't know it yet.)

3. Ông Minh có, phải không?

   Mr. Minh has it, right?

   Dạ không (phải). (Ông Minh không có.)

   No. (Mr. Minh doesn't have it.)

4. Ông biết ông Hiếu không?

   Do you know Mr. Hieu?

   Dạ không. (Tôi không biết ông Hiếu.)

   No. (I don't know Mr. Hieu.)

5. Ông là ông Smith, phải không?

   You are Mr. Smith, right?

   Dạ không (phải). (Tôi không phải là ông Smith.)

   No. (I'm not Mr. Smith.)

6. Ông Long mua xe chưa?

   Has Mr. Long bought a vehicle yet?

   Dạ chưa. (Ông Long chưa mua xe.)

   No. (Mr. Long hasn't bought a vehicle yet.)

7. Đó là đồn Nghĩa-Quân, phải không?

   That's a Popular Forces camp, right?

   Dạ không (phải). (Đó không phải là đồn Nghĩa-Quân.)

   No. (That's not a Popular Forces camp.)

8. Ông ăn chưa?

   Have you eaten yet?

   Dạ chưa. (Tôi chưa ăn.)

   No. (I haven't eaten yet.)

9. Ông muốn làm cái đó không?

   Do you want to do that?

   Dạ không. (Tôi không muốn làm cái đó.)

   No. (I don't want to do that.)

P. Response Drill

1. Ông Minh không đến.

Mr. Minh is not coming.

Ông Minh đến không?

Is Mr. Minh coming?

Dạ không. (Ông Minh không đến.)

No. (Mr. Minh is not coming.)

2. Ông Hiêu chưa biết cái đó.

Mr. Hieu doesn't know that yet.

Ông Hiếu biết cái đó chưa?

Does Mr. Hieu know that yet?

Dạ chưa. (Ông Hiếu chưa biết cái đó.)

No. (Mr. Hieu doesn't know that yet.)

3. Đó không phải là ông Long.

That's not Mr. Long.

Đó là ông Long, phải không?

That's Mr. Long, right?

Dạ không (phải). (Đó không phải là ông Long.

No. (That's not Mr. Long.)

4. Ông Quận-Trưởng không có xe.

The District Chief doesn't have a vehicle.

Ông Quận-Trưởng có xe không?

Does the District Chief have a vehicle?

Dạ không. (Ông Quận-Trưởng không có xe.)

No. (The District Chief doesn't have a vehicle.)

5. Ông ấy chưa làm cái đó.

He hasn't done that yet.

Ông ấy làm cái đó chưa?

Has he done that yet?

Dạ chưa. (Ông ấy chưa làm cái đó.)

No. (He hasn't done that yet.)

6. Ông Kim không phải là trung-tá.

Mr. Kim is not a lieutenant colonel.

Ông Kim là trung-tá, phải không?

Mr. Kim is a lieutenant colonel, right?

Dạ không (phải). (Ông Kim không phải là trung-tá.)

No. (Mr. Kim is not a lieutenant colonel.)

7. Ông Hải chưa muốn đi.

Mr. Hai doesn't want to go yet.

Ông Hải muốn đi chưa?

Does Mr. Hai want to go yet?

Dạ chưa. (Ông Hải chưa muốn đi.)

No. (Mr. Hai doesn't want to go yet.)

8. Ông ấy không muốn bán cái nầy.

He doesn't want to sell this.

Ông ấy muốn bán cái nầy không?

Does he want to sell this?

Dạ không. (Ông ấy không muốn bán cái nầy.)

No. (He doesn't want to sell this.)

EXERCISES

1. Practice the Basic Dialogue, replacing đọc cái nầy 'read this' in Sentence 1 with:
   (a) viết cái nầy 'write this'
   (b) coi cái nầy 'look at this'
   (c) nghe cái nầy 'listen to this'
   (d) làm cái nầy 'do this'
   (e) đi lại nhà ông Quận-Trưởng 'go to the District Chief's house'
   (f) đọc báo 'read the paper'

   Make other changes as appropriate.